

Phụ lục II

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**

Đơn vị tính giá: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại TN	Loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
1	2	3	4	5
II	Khoáng sản không kim loại			
III1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m³	41	
II2	Đá, sỏi			
II201	Sỏi			
II20101	Sạn trắng	m ³	480	
II20102	Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	150	
II202	Đá xây dựng	m³		
II20203	Đá làm vật liệu XD thông thường	m ³		
II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bờ (khoáng sản khai thác)	m ³	100	
II2020302	Đá học, đá base	m ³	116	
II2020303	Đá cấp phối	m ³	120	
II2020304	Đá dăm các loại	m ³	135	
II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	90	
II5	Cát			
II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	84	
II502	Cát xây dựng	m ³		
II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	84	
II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	260	
II503	Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	150	
II7	Đất làm gạch, ngói	m³	120	
II9	Sét chịu lửa			
II901	Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	m ³	380	
II902	Sét chịu lửa các màu còn lại	m ³	180	
III11	Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			

II1101	Cao lanh (khoáng sản khai thác chưa rây)	tấn	300	
II1102	Cao lanh đã rây	tấn	800	
II1103	Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	350	
II16	Than Antraxit hầm lò			
II1601	Than sạch trong than khai thác (Cám từ 0-15, cục-15)	tấn	1.306	
II1602	Than cục			
II160201	Than cục 1a, 1b,1c	tấn	2.785	
II160202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.281	
II160203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.438	
II160204	Than cục 4a, 4b	tấn	3.405	
II160205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.051	
II160206	Than cục 6a, 6b,6c	tấn	2.747	
II160207	Than cục 7a, 7b,7c	tấn	1.352	
II160208	Than cục 8a, 8b,8c	tấn	828	
II1603	Than cám			
II160301	Than cám 1	tấn	2.606	
II160302	Than cám 2	tấn	2.713	
II160303	Than cám 3a,3b,3c	tấn	2.238	
II160304	Than cám 4a, 4b	tấn	1.958	
II160305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.390	
II160306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.066	
II160307	Than cám 7a, 7b,7c	tấn	804	
II1604	Than bùn			
II160401	Than bùn tuyển 1a,1b	tấn	805	
II160402	Than bùn tuyển 2a,2b	tấn	715	
II160403	Than bùn tuyển 3a,3b, 3c	tấn	568	
II160404	Than bùn tuyển 4a,4b,4c	tấn	465	
II17	Than Antraxit lộ thiên			
II1701	Than sạch trong than khai thác (Cám từ 0-15, cục-15)	tấn	1.306	
II1702	Than cục			
II170201	Than cục 1a, 1b,1c	tấn	2.785	
II170202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.281	
II170203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.438	
II170204	Than cục 4a, 4b	tấn	3.405	
II170205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.051	
II170206	Than cục đơn 6a, 6b,6c	tấn	2.747	

II170207	Than cục đơn 7a, 7b,7c	tấn	1.352	
II170208	Than cục đơn 8a, 8b,8c	tấn	828	
II1703	Than cám			
II170301	Than cám 1	tấn	2.606	
II170302	Than cám 2	tấn	2.713	
II170303	Than cám 3a,3b,3c	tấn	2.238	
II170304	Than cám 4a, 4b	tấn	2.438	
II170305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.790	
II170306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.521	
II170307	Than cám 7a, 7b,7c	tấn	1.147	
II1704	Than bùn			
II170401	Than bùn tuyển 1a,1b	tấn	805	
II170402	Than bùn tuyển 2a,2b	tấn	715	
II170403	Than bùn tuyển 3a,3b, 3c	tấn	568	
II170404	Than bùn tuyển 4a,4b,4c	tấn	465	
II18	Than nâu, than mỡ			
II1801	Than nâu	tấn	760	
II1802	Than mỡ	tấn		
II180201	Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	tấn	2.500	
II180202	Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$	tấn	1.750	
II19	Than khác			
II1901	Than bùn	tấn	280	
II1902	Than bùn tuyển khác	tấn	136	
II1903	Than bã sàng	tấn	206	
II1904	Xít thải than	tấn	192	
II1905	Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	tấn	1.523	
II1906	Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	tấn	2.302	
II24	Khoáng sản không kim loại khác			
II2401	Barit khai thác			
II240101	Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4$ nhỏ hơn 20%	tấn	40	
II240102	Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq BaSO_4 < 40\%$	tấn	205	
II240103	Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq BaSO_4 < 60\%$	tấn	300	
II240104	Quặng Barit khai thác hàm lượng $60\% \leq BaSO_4 < 70\%$	tấn	700	
II240105	Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 \geq 70\%$	tấn	900	